



むりょう! FREE! GRATUITO! 免费! Miễn phí!

にほんご
しごとのための日本語 オンラインコース
Japanese Language for Work Online Course
Cursos Online / 网课研修 / Khóa học trực tuyến

外国人就労・定着支援研修 外国人就业及稳定就业支援培训
Training Course for Promoting Stable Employment of Foreign Residents
Curso de Capacitação para Promover o Emprego Estável para Residentes Estrangeiros
Khóa đào tạo hỗ trợ tìm kiếm việc làm ổn định dành cho người nước ngoài



ざいりゅうしかく / Status of residence / Tipo de visto / 居留资格 / Tư cách lưu trú

- ・えいじゅうしゃ／にほんじんの はいぐうしゃ など／えいじゅうしゃの はいぐうしゃ など／
ていじゅうしゃ
- ・ Permanent resident, Spouse or child of Japanese national, Spouse or child of
permanent resident, and Long term resident
- ・ Residente permanente (“Eijusha”), Cônjugue ou filho de japonês (“Nihonjin no
haigusha”), Cônjugue ou filho do titular do visto permanente (“Eijusha no haigusha”) e
Residente por longo período (“Teijusha”)
- ・ 永住者, 日本人的配偶等, 永住者の配偶等, 定住者
- ・ Người cư trú vĩnh viễn, vợ/chồng của người Nhật, v.v..., vợ/chồng của người cư trú vĩnh
viễn, v.v..., người đăng ký thường trú.



もうしこみ / To apply / Inscrição / 报名方法 / Cách đăng ký

- ・ 群馬県内のハローワークでもうしこむことができます！
- ・ You can register for online courses at Hello Work offices in Gunma.
- ・ A inscrição para os cursos online pode ser feita nos Hello Work de Gunma.
- ・ 可以在群馬的公共职业安定所报名网课。
- ・ Các khóa học trực tuyến chỉ có thể đăng ký tại Văn phòng ổn định việc làm Hello Work ở
tỉnh Gunma.

ハローワークでもうしこみ

- ・ Apply to the Hello Work
- ・ Inscrição no Hello Work
- ・ 请在公共职业安定所进行咨询、办理申请手续
- ・ Đăng ký tại Văn phòng ổn định việc làm Hello Work



しゃしん 1 まい
/ Photo × 1 / 1 Foto /
照片 1 张 / 1 tấm ảnh
(3 × 4cm)



ざいりゅうカードまたはパスポート
/ Residence card or Passport /
Cartão de permanência ou
Passaporte / 在留卡或护照 / Thẻ
lưu trú Hoặc hộ chiếu

レベルチェックテスト

- ・ Placement Test
- ・ Teste de Avaliação
- ・ 日语水平测试
- ・ Bài thi kiểm tra trình độ



Training Begins / Inicio do curso
进修开始 / Bắt đầu khóa đào tạo
けんしゅうスタート

No.	レベル Level Nível 等级 Trình độ	コースきかん、にちじ Course Period, Times Período do Curso, Horário 培训期间、课程表 Thời gian khóa học	もうしこみしめきり Application Deadline Prazo de Inscrição 申请最后期限 Hạn đăng ký	※レベルチェックテスト (筆記)のごあんない ・ Notice of the (Writing) Placement Test ・ Aviso do Teste de Verificação do nível (Escrito) ・ 水平测试(笔试)的通知 ・ Hướng dẫn bài thi kiểm tra trình độ (Viết)	レベルチェック テスト(会話) ・ Placement Test (Conversation) ・ Teste de Avaliação (Conversação) ・ 日语水平测试(会话) ・ Bài thi kiểm tra trình độ (Hội thoại)
23	3	2022/9/28 ~ 12/23 か〜きん Tue.~Fri. 3 ^a ~6 ^a 周二~周五 Thứ 3 ~ Thứ 6  18:00~21:00	9/7 (水)	9/8~9/9	9/15 18:00~

ちゅういじこう / Notes / Informações / 注意事项 / Điểm cần lưu ý

- ❗ 「レベルチェックテスト（筆記）のごあんない」期間（きかん）に JICE から E-mail がとどきます。
このきかんに E-mail をかくにんし、レベルチェックテスト（筆記）を かならず うけてください。
 きかんに テストを うけないと、レベルチェックテスト（会話）や けんしゅうが うけられ ません。
 ・ You will receive an e-mail from JICE during the period when the Notice of the <Writing> Placement Test is issued. Check your e-mail and be sure to take the <Writing> Placement Test during this period. Please note that if you do not take the test during this period, you may not take the <Conversation> Placement Test or participate in the program.
 ・ Você receberá um e-mail do JICE durante o período do “Aviso do teste de verificação do nível (Escrito)”. Verifique o e-mail durante o período e faça o Teste de verificação do nível (Escrito) sem falta. Se não o fizer durante o período, você não poderá mais fazer o Teste de verificação do nível (Conversação) nem participar do curso.
 ・ JICE 会在“水平测试(笔试)通知”期间发送邮件。在此期间请确认邮件，务必接受水平测试(笔试)。如果在此期间没有应试，则不得接受水平测试(会话)和研修。
 ・ Email từ JICE sẽ được gửi đến trong khoảng thời gian “Hướng dẫn bài thi kiểm tra trình độ (thi viết)”. Hãy đảm bảo đọc email trong khoảng thời gian này và tham gia bài thi kiểm tra trình độ (thi viết). Nếu không tham gia bài thi trong khoảng thời gian này, bạn sẽ không thể tham gia bài thi kiểm tra trình độ (hội thoại) cũng như không thể tham gia khóa đào tạo.

- ❗ もうしこみが おおい コース は はやく うけつけを おわる ことが あります！
 ・ In the event we receive many applications, we may terminate the application process early.
 ・ Caso hajam muitas inscrições, o período de inscrição poderá ser encerrado antes da data prevista.
 ・ 申请人数多时，可能暂停受理申请。
 ・ Việc tiếp nhận đăng ký có thể sẽ kết thúc trong trường hợp số người đăng ký quá đông

- ❗ コース、きかんなどは かわる ことが あります。レベルチェックテストは かならず うけて ください。テストの けっかで けんしゅうを うける ことが できない ことが あります。
 ・ Those course/course period may be changed. All participants are required to take the placement test to determine Japanese level. Please note that if the test results indicate that none of the course levels would be appropriate for your level, you may be asked to participate in upcoming courses instead.
 ・ Poderá haver alterações dos cursos ou período. É requisito básico prestar os exames escrito e oral para poder participar. De acordo com o resultado dos exames, existe a possibilidade de não poder participar do curso.
 ・ 班级、日期、有时会有变化。为了决定所属班级，请务必参加日语水平考试。如果考试结果与培训课程的水平不相符时，有可能会请您参加下一次以后的培训。
 ・ Khóa học, thời gian, địa điểm, v.v... có thể bị thay đổi. Cần phải làm bài thi kiểm tra trình độ. Có trường hợp không được tham gia khóa học do kết quả của bài thi kiểm tra này.



このコースでは、安定就労に向けて、「はたらく」場面で用いる日本語や日本の職場習慣、雇用慣行などを学習します。

- ・ This course aims to promote stable employment by teaching Japanese used in work situations, in addition to business customs and employment practices.
- ・ Neste curso, aprenderá as frases japonesas usadas em situações relacionadas com o "trabalho", costumes relativos ao local de trabalho no Japão e prática de emprego, etc.
- ・ 本课程将学习在"工作"场景中使用的日语、日本职场的习惯和雇佣习惯等，为稳定就业做准备。
- ・ Trong khóa học này, bạn sẽ học tiếng Nhật sử dụng trong các tình huống "Làm việc", tập quán ở nơi làm việc của Nhật Bản và thói quen tuyển dụng, v.v... để có được việc làm ổn định.

レベル3 Level 3 Nível 3 等级3 Trình độ 3	ひらがな・カタカナや簡単な漢字の読み書きができ、生活の中である程度会話ができる人のコースです。状況や相手に合わせた職場での話し方をさらに伸ばしましょう。 ・ This class is for people who can read and write Hiragana, Katakana and simple Kanji characters and can carry on conversations in Japanese fairly well in daily life. It is recommended for people who wish to improve their skills in speaking appropriately at work in accordance with the situation or the person being spoken to. ・ Este curso é ideal para quem já sabe ler e escrever hiragana, katakana e kanjis básicos, apesar de conseguir se comunicar em japonês no cotidiano, este curso é para pessoas que queiram aprimorar o idioma de forma correta de comunicar adequadamente no local de trabalho, e conforme as circunstâncias. ・ 本课程适合会平假名/片假名及简单汉字的读写，在生活中能进行一定程度日语对话的学员。符合不同场景及交谈对象的职场会话在本项课程学习中会更加进步。 ・ Đây là khóa học dành cho người có thể đọc viết Hiragana, Katakana và một vài Hán tự đơn giản, có thể giao tiếp ở một mức độ nhất định trong cuộc sống hàng ngày. Hãy phát triển hơn nữa cách giao tiếp tại nơi làm việc sao cho phù hợp phù hợp với tình huống và đối tượng giao tiếp.
--	---



といあわせ/ Contact Info/ Contato/ 联系方式 / Liên hệ

なまえ Name	TEL / E-mail	ことば Language
国吉 文子 AYAKO KUNIYOSHI (Ms. Kuniyoshi)	080-4336-2699 tabunka07@softbank.ne.jp	にほんご・ポルトガルご・ スペインご Japanese、Portuguese、 Spanish

オンラインコースのFAQはこちら→ Online Course FAQ

いろいろなことばでの説明(せつめい) があります

<https://www.jice.org/tabunka/pdf/online.pdf>



JICE Website
<https://www.jice.org/tabunka/course/>



JICE Facebook
しごとのためにほんご
<https://www.facebook.com/jice.tabunka/>



一般財団法人日本国際協力センター
〒163-0716東京都新宿区西新宿二丁目7番1号
小田急第一生命ビル16階

※オンライン授業受講(じゅぎょうじゅこう)の条件(じょうけん)※
Requirements for attending an online course/Condições para participar do Curso Online
网课研修听讲的条件/Điều kiện tham gia khóa đào tạo trực tuyến

申込む(もうしこむ)まえに、つぎの1～5をかならず確認(かくにん)してください。



- Please note the following five points before registering.
- Antes de inscrever-se, confirme os conteúdos dos itens de 1 a 5 abaixo.
- 报名前，请务必先确认下面1～5的内容。
- Hãy đảm bảo đã xác nhận nội dung từ 1~5 dưới đây trước khi đăng ký.

1. 自宅(じたく)など、しずかで声(こえ)がでせるところで受講(じゅこう)してください。

- Please attend your course at home or other location where it is quiet and you can talk out loud.
- Favor participar de sua casa ou um lugar sossegado onde possa falar em voz alta.
- 请在自己家里等安静并且可以发出声音的环境里听讲。
- Vui lòng tham gia bài giảng ở một nơi yên tĩnh mà bạn có thể nói chuyện được như ở nhà mình, v.v...

2. 通信費用(つうしんひよう)はすべて自分(じぶん)ではらいます。

- 1カ月に30GB以上の通信量(つうしんりょう)がかかります。携帯電話(けいたいでんわ)や自宅(じたく)のWi-Fiの契約(けいやく)を確認(かくにん)してください。
- ※コンビニエンスストアやカフェなどの公共Wi-Fiをつかって受講(じゅこう)はできません。
- You are responsible for paying all costs associated with accessing the Internet. The course will use more than 30GB of data per month. Please check your smartphone or home Wi-Fi contract.
- *You may not use public Wi-Fi networks that are commonly available at convenience stores, cafes, etc.
- Todas as despesas da comunicação são por conta do estudante. O treinamento consumirá os dados de 30GB ou mais por mês. Favor verificar o contrato do seu celular ou Wi-fi da sua casa.
- *Não poderá participar do curso por meio de pontos de Wi-Fi públicos disponíveis em lojas de conveniência, cafés etc.
- 流量费用全部自己负担。1个月消耗30GB以上的流量。请确认手机或自家Wi-Fi的合同内容。
- *不可以在便利店或咖啡屋等地使用公共Wi-Fi听讲。
- Mọi chi phí truyền thông sẽ do cá nhân tự thanh toán. Lưu lượng truyền thông tiêu thụ dự kiến hơn 30GB mỗi tháng nên khuyến nghị bạn hãy sử dụng môi trường không giới hạn lưu lượng truyền thông như Wi-Fi tại nhà mình, v.v...
- *Không được sử dụng Wi-Fi công cộng như Wi-Fi của cửa hàng tiện lợi hoặc Wi-Fi của quán cà phê để tham gia bài giảng.

3. 受講時間(じゅこう じかん)にPC、タブレット、スマートフォンなど、自分(じぶん)だけがつかうことができますか。

- ※スマートフォンでも受講(じゅこう)できますが、PCまたはタブレットをおすすめします。
- You need to have a PC, tablet, smartphone or other mobile device that you can use exclusively for the duration of your course. *Using a PC or tablet is recommended, although a smartphone may also be used.
- É necessário um aparelho exclusivo para você como computador, tablet ou smartphone, durante o horário do curso.
- *Embora seja possível participar por meio de um smartphone, recomendamos o uso de um computador ou tablet.
- 听讲时间里需要只能自己专用的电脑、平板电脑、智能手机等终端设备。
- *可以使用智能手机听讲，但是更为推荐电脑或平板电脑。
- Bạn cần một thiết bị chỉ một mình bạn sử dụng vào thời gian tham gia bài giảng như máy vi tính, máy tính bảng hoặc điện thoại thông minh, v.v...
- *Bạn cũng có thể tham gia bài giảng bằng điện thoại thông minh nhưng tốt hơn là hãy sử dụng máy vi tính hoặc máy tính bảng có màn hình lớn.

4. レベルチェックテストなどの案内(あんない)はEメールで連絡(れんらく)します。

- 「@softbank.ne.jp」のドメインからメールが受信(じゅしん)できるようにしてください。
- We will contact you about your placement test via email. Please make sure your email account is set so that you can receive emails from the “@softbank.ne.jp” domain.
- Os avisos sobre o Teste de verificação do nível, etc. serão enviados por e-mail. Favor configurar seu aparelho para que possa receber e-mails enviados pelo domínio “@softbank.ne.jp”.
- 水平测试等信息通过邮件通知。请设定成为可以接收从“@softbank.ne.jp”域名发出的邮件。
- Hướng dẫn về bài thi kiểm tra trình độ, v.v... sẽ được liên lạc qua E-mail. Hãy đảm bảo có thể nhận được email từ domain “@softbank.ne.jp”.

5. 各(かく)コース、A/Bグループの2グループ制(せい)となります。

- 指定(してい)された(または、決(き)められた)グループから移動(いどう)はできません。
- Each course is offered in two groups, A and B. Participants may not switch from their designated (or prearranged) group to the other group.
- Cada curso será realizado em dois grupos, grupo A e B. Não poderá mudar do grupo designado (determinado) para outro.
- 各课程分为A/B组的两组制。从指定的(或者是规定的)组里不能更换。
- Có 2 nhóm A/B cho mỗi khóa học. Không thể di chuyển khỏi nhóm đã được chỉ định (hoặc đã được quy định).